

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KS DƯƠNG HIẾU

**Địa chỉ: Tầng 2, toà nhà Phát Hành Sách, Số 65, Đường Hoàng Văn Thụ, Tổ 2,
Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên, T.Thái Nguyên**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I – NĂM 2022

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu: B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu: B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu: B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu: B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471.725.689.382	280.100.567.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.064.012.983	32.832.777.537
1. Tiền	111	V.01	3.064.012.983	21.020.777.537
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.812.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	52.858.347.225	58.441.542.202
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58.747.144.432	64.336.339.409
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.888.797.207)	(5.894.797.207)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
IV. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.569.887.602	110.589.298.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	305.482.549.324	61.302.384.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.713.979.776	66.429.567.031
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	34.778.838.930	262.827.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.405.480.428)	(18.405.480.428)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	82.606.838.660	75.936.836.001
1. Hàng tồn kho	141		82.606.838.660	76.372.512.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(435.676.185)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.626.602.912	2.300.113.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	69.113.273	66.466.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.556.347.694	2.232.505.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước			1.141.945	1.141.945
5. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.471.830.344	255.849.782.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	20.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	20.000.000	20.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		180.099.490.147	180.621.521.953
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	9.215.820.611	9.374.437.238
- Nguyên giá	222		20.095.357.148	20.095.357.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.879.536.537)	(10.720.919.910)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	170.883.669.536	171.247.084.715
- Nguyên giá	228		184.814.584.720	184.814.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.930.915.184)	(13.567.500.005)
IV. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	24.914.405.920	24.914.405.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.914.405.920	24.914.405.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	49.866.702.200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			49.866.702.200
VI. Tài sản dài hạn khác	260		437.934.277	427.152.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	437.934.277	427.152.510
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		677.197.519.726	535.950.350.228
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.419.053.342	191.053.610.958
I. Nợ ngắn hạn	310		330.419.053.342	191.053.610.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	222.037.481.805	33.643.369.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.811.804.497	1.359.965.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.268.395.514	1.526.978.696
4. Phải trả người lao động	314		158.613.404	81.259.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		302.400.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.071.360	49.815.564.142
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	99.692.892.989	102.875.279.565
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.448.793.773	1.448.793.773
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.778.466.384	345.391.227.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	346.778.466.384	345.391.227.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.017.818.426	31.017.818.426
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.942.347.958	555.109.029
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		555.109.029	(67.183.966.372)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.387.238.929	67.739.075.401
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		677.197.519.726	536.444.838.413

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CÓ PHẦN
THƯƠNG MẠI
& KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN
DƯƠNG HIẾU

NGUYỄN THỊ DUNG

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Tầng 2, toà nhà Phát Hành Sách, Số 65, Đường Hoàng Văn Thụ, Tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý I			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	672.575.495.092	209.907.272.683	672.575.495.092	209.907.272.683	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		315.650.000				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			672.259.845.092	209.907.272.683	672.259.845.092	209.907.272.683	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	661.270.638.445	205.537.936.621	661.270.638.445	205.537.936.621	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.989.206.647	4.369.336.062	10.989.206.647	4.369.336.062	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	829.592.243	2.080.364	829.592.243	2.080.364	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.608.810.306	1.843.260.623	7.608.810.306	1.843.260.623	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.781.974.568	1.842.163.637	1.781.974.568	1.842.163.637	
8. Chi phí bán hàng	25		153.072.199	577.048.553	153.072.199	577.048.553	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.320.619.216	1.826.271.412	2.320.619.216	1.826.271.412	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.736.297.169	124.835.838	1.736.297.169	124.835.838	
11. Thu nhập khác	31		3.473.252	800.000.001	3.473.252	800.000.001	
12. Chi phí khác	32		5.721.760	847.817.675	5.721.760	847.817.675	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.248.508)	(47.817.674)	(2.248.508)	(47.817.674)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.734.048.661	77.018.164	1.734.048.661	4.230.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		346.809.732		346.809.732		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		1.387.238.929	77.018.164	1.387.238.929	4.230.000	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Mai Anh

LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Loan

NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

19 tháng 04 năm 2022



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Tầng 2, toà nhà Phát Hành Sách, Số 65, Đường Hoàng Văn Thụ, Tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Mẫu số B 03a - DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Dạng đầy đủ)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý I năm 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.734.048.661	77.018.164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		158.616.627	840.593.775
- Các khoản dự phòng	03			234.765.984
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			31.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.999.492.003)	(769.916)
- Chi phí lãi vay	06		1.781.974.568	1.842.163.637
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.324.852.147)	2.993.802.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(227.843.248.304)	51.128.522.276
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.175.514.474)	(8.901.170.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		143.693.835.274	(22.078.777.865)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.428.771)	188.080.710
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		5.589.194.977	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.781.974.568)	(1.842.163.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(409.092.165)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(47.154.853.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.265.080.178)	(25.666.559.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			(1.310.448)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.678.702.200	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.080.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.678.702.200	769.916
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.508.459.020	100.649.839.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.690.845.596)	(97.287.294.167)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.182.386.576)	3.362.545.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.768.764.554)	(22.303.244.800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.832.777.537	25.408.691.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.064.012.983	3.105.446.201

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà Phát Hành Sách, Số 65, Đường Hoàng Văn Thụ, Tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 25 tháng 09 năm 2020, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 29 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty: Tầng 2, Toà nhà Phát Hành Sách, Số 65, Đường Hoàng Văn Thụ, Tổ 2, Phường Phan Đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 59 Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

Tạm dừng hoạt động từ 13/05/2021.

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

Tạm dừng hoạt động từ 10/11/2021.

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.



Mã số thuế: 4600341471-005

Tạm dừng hoạt động từ 01/04/2021.

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

1
A
C
C
H
U
K
I
H
O
C
O
/
Y
E
N

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 10/2021 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 1% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 20.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chẵn chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền		31/03/2022			01/01/2022		
- Tiền mặt				1.894.608.232		1.372.085.865	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn				1.169.404.751		19.648.691.672	
- Tiền gửi tiết kiệm						11.812.000.000	
Cộng				3.064.012.983		32.832.777.537	
02. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2022			01/01/2022		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng giá trị cổ phiếu :	58.747.144.432	(5.888.797.207)	52.858.347.225	64.336.339.409	(5.894.797.207)	58.441.542.202	
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Gang thép Thái Nguyên	56.398.404.432	(5.099.389.407)	51.299.015.025	61.876.599.409	(5.099.389.407)	56.777.210.002	
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CPThép Việt Ý			-	111.000.000	(6.000.000)	105.000.000	
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP B.C.H	2.348.740.000	(789.407.800)	1.559.332.200	2.348.740.000	(789.407.800)	1.559.332.200	
Tổng giá trị trái phiếu :							
Các khoản đầu tư khác :							
Lý do thay đổi							
Về số lượng							
Về giá trị							

		31/03/2022			01/01/2022		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số		
b1) Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Trái phiếu						49.866.702.200	
Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Trái phiếu							
Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :		31/03/2022			01/01/2022		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Gang thép Thái Nguyên							
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CPThép Việt Ý							
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP B.C.H							
Cộng tổng							

03. Các khoản phải thu của khách hàng		31/03/2022			01/01/2022		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				305.482.549.324		61.302.384.246	
CÔNG TY CỔ PHẦN MATEXIM HẢI PHÒNG				3.463.334.349		3.463.334.349	
CÔNG TY CP TM THÁI HÙNG						31.356.769.155	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH SƠN				17.686.743.131		17.686.743.131	
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN				265.758.845.600			
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN NHÀ MÁY LUYỆN THÉP LƯU XÁ				1.600.297.600			
CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT VƯỢNG				2.754.866.910			
CÔNG TY TNHH TÂN PHÚ THÀNH THÁI NGUYÊN				3.393.599.984			
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC				10.824.861.750		8.795.537.611	

b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
04. Phải thu khác :		31/03/2022			01/01/2022		
a) Ngắn hạn				34.778.838.930		1.262.827.307	
- Ký cược, ký quỹ				191.713.930		1.053.640.970	

- Tam ứng nhân viên	34.587.125.000	-
- Phải thu khác		209.186.337
b) Dài hạn :	20.000.000	-
Cộng	34.798.838.930	1.262.827.307

05. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	121.844.903		121.844.903	
- Công cụ dụng cụ	199.035.500		199.035.500	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	7.988.471.083		7.625.055.904	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	74.297.487.174		68.426.575.879	
Cộng tổng	82.606.838.660	-	76.372.512.186	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2022	10.060.918.934	2.468.554.892	275.707.745	6.147.199.218	1.142.976.359	20.095.357.148
- Số tăng trong kỳ		0	0		0	-
Trong đó:						
+ Mua sắm						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Phân loại lại						
- Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Nhượng bán						
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác						
- Tại ngày 31/03/2022	10.060.918.934	2.468.554.892	275.707.745	6.147.199.218	1.142.976.359	20.095.357.148

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2022	4.085.625.765	2.313.171.086	275.707.745	3.568.272.627	478.142.687	10.720.919.910
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2022	116.426.406	22.823.553		11.599.167	7.767.501	158.616.627
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/03/2022						0
- Tại ngày 31/03/2022	4.202.052.171	2.335.994.639	275.707.745	3.579.871.794	485.910.188	10.879.536.537
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2022	5.975.293.169	155.383.806	0	2.578.926.591	664.833.672	9.374.437.238
- Tại ngày 31/03/2022	5.858.866.763	132.560.253	0	2.567.327.424	657.066.171	9.215.820.611

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2022	184.814.584.720				184.814.584.720
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Số giảm trong năm					0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 31/03/2022	184.814.584.720	-	-	-	184.814.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2022	13.567.500.005				13.567.500.005
- Khấu hao trong kỳ	363.415.179				363.415.179
+Tặng khác					0
+ Thanh lý nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 31/03/2022	13.930.915.184	-	-	-	13.930.915.184
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2022	171.247.084.715				171.247.084.715
- Tại ngày 31/03/2022	170.883.669.536	-	-	-	170.883.669.536

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2022					0
- Mua trong kỳ					0
- Tặng khác					0
- Số giảm trong năm					0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 31/03/2022	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2022					
- Khấu hao trong năm					
+Tặng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2022					
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2022					
- Tại ngày 31/03/2022					

13. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2022	01/01/2022
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	24.914.405.920	24.914.405.920
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	24.914.405.920	24.914.405.920

14. Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước	507.047.550	493.618.779
a) Ngắn hạn	69.113.273	66.466.269
b) Dài hạn	437.934.277	427.152.510

15. Phải trả người bán	31/03/2022	01/01/2022
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	222.037.481.805	33.643.369.844
CÔNG TY TNHH SIEMENS	694.114.300	694.114.300
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC THÁI	0	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI HUNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ CHUNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ECO VALLEY VIỆT NAM	30.061.036.863	30.061.036.863
Itochu Singapore Pte Ltd		
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HUNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN B.C.H		
CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	191.282.330.642	2.888.218.681
Cộng	222.037.481.805	33.643.369.844

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/03/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	725.851.889	922.152.638
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.809.732	409.092.165
- Thuế thu nhập cá nhân	195.733.893	195.733.893
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.268.395.514	1.526.978.696

17. Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	302.400.000
- Khác		
Cộng	-	302.400.000

18. Phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	-	49.815.564.142
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.071.360	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	49.815.564.142
b) Dài hạn		
Cộng	-	49.815.564.142

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	99.692.892.989	102.875.279.565
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	2.115.000.000	4.297.386.576
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	97.577.892.989	98.577.892.989
+ Vay ngắn hạn cá nhân		
b. Dài hạn	-	-
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên		
Cộng	99.692.892.989	102.875.279.565

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	313.961.800.000	31.017.818.426	1.448.793.773	555.109.029	(143.500.000)	346.840.021.228
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				1.387.238.929		1.387.238.929
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	313.961.800.000	31.017.818.426	1.448.793.773	1.942.347.958	(143.500.000)	348.227.260.157

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2022

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Dương Hữu Hiếu	12.843.930.000	1.284.393	4,09
Các cổ đông khác	301.117.870.000	30.111.787	95,91
Cộng	313.961.800.000	31.396.180	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/03/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2022	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/03/2022	313.961.800.000	313.961.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2022	01/01/2022
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.017.818.426	31.017.818.426
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.448.793.773	1.448.793.773

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2022	Quý I/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	672.575.495.092	209.907.272.683
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	672.575.495.092	209.907.272.683

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2022	Quý I/2021
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán	315.650.000	
- Hàng bán bị trả lại		0
Cộng	315.650.000	-

3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2022	Quý I/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	661.270.638.445	205.537.936.621
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	661.270.638.445	205.537.936.621

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền gửi ,tiền cho vay	108.300.460	2.080.364
- Lãi bán các khoản đầu tư	721.291.783	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	829.592.243	2.080.364

5. Chi phí tài chính	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền vay	1.781.974.568	1.842.163.637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	5.826.835.738	1.096.986
Cộng	7.608.810.306	1.843.260.623

6. Thu nhập khác	Quý I/2022	Quý I/2021
Hoa hồng được hưởng,		800.000.001
Chiết khấu		
Các khoản khác	3.473.252	
Cộng	3.473.252	800.000.001

7. Chi phí khác	Quý I/2022	Quý I/2021
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	5.721.760	847.817.675
Cộng	5.721.760	847.817.675

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2022	Quý I/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.320.619.216	1.826.271.412
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	153.072.199	577.048.553
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.193.137	85.470.182
- Chi phí nhân công	584.084.153	39.623.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.031.806	461.402.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.517.316	
- Chi phí bằng tiền khác	1.649.280.182	
Cộng	2.837.106.594	586.496.173

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	346.809.732	0
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346.809.732	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I/2022	Quý I/2021

VIV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)	64.508.459.020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.508.459.020
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: : (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)	67.690.845.596
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.690.845.596

IX. Những thông tin khác

I. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt	
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt	
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý I năm 2022		
<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	2.660.000.000	2.660.000.000

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ DUNG